

NGHỊ ĐỊNH
CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH
CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Để thực hiện thống nhất việc quản lý nhà nước về hộ tịch, nhằm tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi đăng ký hộ tịch;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:
CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hộ tịch và đăng ký hộ tịch

Hộ tịch là những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết.

Đăng ký hộ tịch theo quy định của Nghị định này là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1. Xác nhận các sự kiện: Sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại các việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi;
2. Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc những sự kiện khác do pháp luật quy định. Giấy tờ hộ tịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo thủ tục, trình tự được quy định tại Nghị định này là bằng chứng công nhận các sự kiện về hộ tịch, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức. Điều 2. Mục đích quản lý hộ tịch Quản lý hộ tịch là công việc thường xuyên của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện để theo dõi thực trạng và sự biến động về hộ tịch, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, tại cơ sở xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch Các sự kiện hộ tịch đều phải được đăng lý tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Nghị định này.

Cá nhân, tổ chức có quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch và có trách nhiệm tạo điều kiện để cá nhân, tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch.

Điều 4. Nguyên tắc đăng ký, kiểm tra và xử lý các vi phạm về hộ tịch

Việc đăng ký, kiểm tra và xử lý các vi phạm về hộ tịch phải được thực hiện kịp thời, khách quan, chính xác theo quy định của Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch.

Điều 5. Đăng ký và quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài

Việc đăng ký và quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định của Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch, thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 6. Việc lưu sổ đăng ký hộ tịch

Sổ đăng ký hộ tịch được lưu ở hai cấp: một bộ sổ lưu tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi

chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi đăng ký hộ tịch và một bộ sổ lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Điều 7. Lệ phí hộ tịch

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi đăng ký hộ tịch được thu lệ phí. Mức thu lệ phí, việc miễn, giảm lệ phí và chế độ sử dụng lệ phí do Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định.

CHƯƠNG II QUẢN LÝ HỘ TỊCH

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao trong quản lý hộ tịch

1. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thống nhất quản lý hộ tịch, có nhiệm vụ quyền hạn sau đây:
 - a. Soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh về hộ tịch;
 - b. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch;
 - c. Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ chuyên môn về hộ tịch;
 - d. Ban hành, quản lý và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch;
 - đ. Thống kê hộ tịch;
 - e. Thanh tra, kiểm tra về đăng ký và quản lý hộ tịch;
 - g. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền;
 - h. Hàng năm tổng hợp tình hình và báo cáo Chính phủ về công tác hộ tịch;
 - i. Hợp tác quốc tế về hộ tịch.
2. Trong đăng ký và quản lý hộ tịch, Bộ Ngoại giao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch của các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự) theo quy định của pháp luật về hộ tịch;
 - b. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch ở Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;
 - c. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền;
 - d. Tổng hợp tình hình và thống kê các số liệu hộ tịch ở nước ngoài gửi cho Bộ Tư pháp theo định kỳ sáu tháng và hàng năm.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý và đăng ký hộ tịch

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất quản lý hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a. Chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo quy định của Nghị định này đối với Ủy ban nhân dân các cấp trong địa phương mình;
 - b. Xây dựng hệ thống tổ chức đăng ký và quản lý hộ tịch trong địa phương mình;
 - c. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;
 - d. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện);
 - đ. Đăng ký các sự kiện hộ tịch phát sinh ở địa phương cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở

nước ngoài theo quy định của pháp luật về hộ tịch;

e. Cho phép thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc;

g. Đăng ký quá hạn các sự kiện hộ tịch thuộc thẩm quyền đăng ký của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

h. Đăng ký lại các sự kiện hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã đăng ký;

i. Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

k. Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Bộ Tư pháp theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

l. Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch từ Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển lên và sổ sách, hồ sơ hộ tịch đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

m. Quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

n. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý hộ tịch

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch trong địa phương mình;

b. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

c. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ hộ tịch tư pháp trong địa phương mình;

d. Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

đ. Quản lý việc sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

e. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

2. Phòng Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong đăng ký và quản lý hộ tịch

1. Trong lĩnh vực quản lý hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Đăng ký sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi;

b. Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện hộ tịch khác pháp luật quy định;

c. Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

d. Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

đ. Tổng hợp tình hình báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

e. Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch;

- g. Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;
 - h. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.
2. Cán bộ hộ tịch tư pháp của Ban Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Chế độ của cán bộ hộ tịch tư pháp

Ở Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ hộ tịch tư pháp được hưởng chế độ sinh hoạt phí theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Điều 13. Tiêu chuẩn của cán bộ hộ tịch tư pháp

Những người có đủ các điều kiện sau đây có thể được giao làm cán bộ hộ tịch tư pháp:

1. Là công dân Việt Nam;
2. Có đầy đủ năng lực hành vi;
3. Có tư cách đạo đức tốt;
4. Đã tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên;
5. Có tinh thần trách nhiệm trong công tác;
6. Chữ viết rõ ràng;
7. Được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch.

Điều 14. Những trường hợp không được giao làm cán bộ hộ tịch tư pháp

Cán bộ hộ tịch tư pháp không được giao thực hiện công tác hộ tịch trong các trường hợp sau đây:

1. Không hoàn thành nhiệm vụ được giao;
2. Không có điều kiện thực hiện nhiệm vụ;
3. Vi phạm những quy định về đăng ký, quản lý hộ tịch hoặc những vi phạm pháp luật khác.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ hộ tịch tư pháp

Cán bộ hộ tịch tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thụ lý hồ sơ, xác minh, kiểm tra và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc đăng ký hộ tịch theo quy định của Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch. Khi đăng ký phải ghi đầy đủ, chính xác các nội dung đã được quy định trong sổ sách, biểu mẫu hộ tịch;
2. Thường xuyên kiểm tra và đăng ký kịp thời các sự kiện hộ tịch phát sinh trong địa phương mình. Đối với những khu vực người dân còn bị chi phối bởi những phong tục, tập quán, điều kiện đi lại quá khó khăn, cán bộ hộ tịch tư pháp phải có lịch định kỳ đến tận nhà dân để đăng ký những sự kiện hộ tịch đã phát sinh;
3. Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc báo cáo thống kê chính xác các số liệu hộ tịch theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;
4. Phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;
5. Sử dụng các mẫu biểu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;
6. Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực đăng ký và quản lý hộ tịch.

Trong đăng ký và quản lý hộ tịch, Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: 1. Đăng ký sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi (đối với những sự kiện hộ tịch trước đây đã đăng ký tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự) cho công dân Việt Nam ở nước ngoài;

2. Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật quy định.

3. Đăng ký lại các sự kiện hộ tịch xảy ra ở nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đăng ký cho công dân Việt Nam, khi đương sự có yêu cầu.

4. Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

5. Lưu trữ hồ sơ, sổ sách hộ tịch;

6. Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Bộ Ngoại giao theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

7. Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cử cán bộ chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký và quản lý hộ tịch ở nước ngoài.

CHƯƠNG III ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

MỤC 1. ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Điều 17. Thẩm quyền đăng ký khai sinh

1. Việc đăng ký khai sinh được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ có hộ khẩu thường trú, hoặc nơi trẻ em sinh ra.

2. Trong trường hợp người mẹ thường trú ở một nơi, nhưng lại đăng ký khai sinh cho con ở một nơi khác, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký phải gửi thông báo kèm theo một bản sao Giấy khai sinh cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ có hộ khẩu thường trú để ghi vào Sổ đăng ký khai sinh. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký phải lập một quyển Sổ đăng ký khai sinh riêng cho những trường hợp này, không đưa vào số liệu thống kê số trẻ em sinh của địa phương.

3. Trong trường hợp người mẹ không có hộ khẩu thường trú, đã cắt chuyển hộ khẩu tại nơi thường trú cũ, nhưng chưa đủ thủ tục, điều kiện để được đăng ký hộ khẩu thường trú tại nơi thực tế đang cư trú, thì việc đăng ký cho trẻ em được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn.

Điều 18. Thời hạn đăng ký khai sinh

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày sinh trẻ em, cha, mẹ, hoặc người thân thích, người có trách nhiệm phải khai sinh cho trẻ em; đối với các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, thì thời hạn trên không quá 60 ngày.

Điều 19. Thủ tục đăng ký khai sinh

1. Người đi khai sinh nộp Giấy chứng sinh do cơ sở Y tế nơi trẻ em sinh ra cấp và xuất trình các giấy tờ sau đây:

- a. Giấy chứng nhận kết hôn của cha mẹ trẻ em (nếu có);
- b. Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy đăng ký tạm trú của người mẹ;
- c. Chứng minh nhân dân của người đến đăng ký khai sinh.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở Y tế, thì Giấy chứng sinh được thay thế bằng văn bản xác nhận của người làm chứng hoặc của người chỉ huy, người điều khiển phương tiện giao thông, nếu sinh con trên các phương tiện giao thông.

Nếu có đủ các giấy tờ hợp lệ, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp ngay một bản chính Giấy khai sinh cho trẻ em, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai sinh. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu của người đi khai sinh.

2. Trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, phần khai về cha, mẹ khi chưa xác định được thì trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh để trống. Nếu có người nhận làm cha, mẹ của trẻ em, thì căn cứ vào Quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà ghi tên của người được công nhận là cha, mẹ vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh của người con.

3. Người làm chứng phải có đầy đủ những điều kiện sau đây:

- a. Từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực và hành vi dân sự đầy đủ;
- b. Biết rõ sự việc liên quan đến việc làm chứng;
- c. Không có quyền, lợi ích liên quan đến việc làm chứng.

Người làm chứng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung mà họ đã làm chứng.

Những giấy tờ có được do hành vi làm chứng sai sự thật sẽ bị thu hồi.

Những điều kiện đối với người làm chứng quy định tại khoản 3 Điều này được áp dụng đối với tất cả các trường hợp đăng ký hộ tịch mà Nghị định này quy định phải có người làm chứng.

Điều 20. Khai sinh cho trẻ em sinh ra rồi mới chết

Trẻ em sinh ra sống được 24 giờ trở lên rồi mới chết, thì cũng phải đăng ký khai sinh theo quy định của Nghị định này, nếu chết trước khi sinh (chết lưu) hoặc sinh ra mà sống chưa được 24 giờ, thì không phải đăng ký khai sinh.

Điều 21. Khai sinh cho trẻ em sơ sinh bị bỏ rơi

Người phát hiện thấy trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ em đó và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi gần nhất để lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi. Ủy ban nhân dân tìm người hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng trẻ em đó.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có trẻ sơ sinh bị bỏ rơi phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tìm cha, mẹ đẻ của trẻ em đó. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi phát hiện trẻ em sơ sinh bị bỏ rơi, nếu không tìm được cha, mẹ đẻ, thì cá nhân hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng phải khai sinh cho trẻ em đó tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập biên bản.

Khi khai sinh cho trẻ em, người đi khai sinh phải nộp biên bản xác nhận tình trạng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi và xuất trình Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế.

Khi đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, nếu không có cơ sở để xác định ngày sinh và nơi sinh, thì ngày phát hiện trẻ em bị bỏ rơi là ngày sinh, nơi sinh là nơi lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ em bị bỏ rơi. Phần khai về cha, mẹ của trẻ em trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh được để trống. Trong

trường hợp có người nhận trẻ em làm con nuôi, thì căn cứ vào Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi tên của người được công nhận là cha, mẹ nuôi vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh của con nuôi, nhưng phần ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "cha, mẹ nuôi". Nội dung ghi chú này phải được đảm bảo bí mật tuyệt đối, chỉ những người có thẩm quyền mới có quyền khai thác và sử dụng thông tin này.

MỤC 2. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Điều 22. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn.

Điều 23. Thủ tục đăng ký kết hôn

Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt, nộp tờ khai đăng ký kết hôn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của mỗi bên;
2. Sổ hộ khẩu gia đình của bên nam hoặc bên nữ nơi đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Trong trường hợp nghi ngờ một bên hoặc cả hai bên nam nữ mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức được hành vi của mình, đang mắc bệnh hoa liễu, thì phải có giấy khám sức khỏe của cơ quan Y tế cấp huyện.

Tờ khai đăng ký kết hôn phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi công tác (đối với cán bộ, công chức, người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân), hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (đối với nhân dân) của mỗi bên về tình trạng hôn nhân. Việc xác nhận tình trạng hôn nhân này có giá trị không quá 30 ngày. Trong trường hợp một trong hai bên hoặc cả hai bên đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hay người kia đã chết, thì phải nộp bản sao bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc cho ly hôn hoặc bản sao Giấy chứng tử.

Trong trường hợp một trong hai người không thể đến nộp hồ sơ xin đăng ký kết hôn mà có lý do chính đáng, thì có thể gửi cho Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt, trong đơn phải nêu rõ lý do vắng mặt, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Vợ chồng đã ly hôn, muốn kết hôn lại với nhau, thì cũng phải đăng ký kết hôn theo thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 24. Thời hạn đăng ký kết hôn

Khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh điều kiện kết hôn và niêm yết công khai việc xin đăng ký kết hôn tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong thời hạn 7 ngày. Nếu cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy hai bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình và không có sự khiếu nại, tố cáo về việc kết hôn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho hai bên nam nữ biết về ngày đăng ký.

Sau thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu hai bên nam nữ không đến đăng ký kết hôn mà không có lý do chính đáng, thì Ủy ban nhân dân hủy việc xin đăng ký kết hôn đó và thông báo cho đương sự biết.

Điều 25. Lễ đăng ký kết hôn

Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký. Đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại quá khó khăn, thì lễ đăng ký kết hôn có thể được tổ chức tại bản, làng.

Tại lễ đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hỏi ý kiến lần cuối của hai bên, nếu hai bên vẫn đồng ý kết hôn với nhau, thì cán bộ hộ tịch tư pháp mời họ cùng ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và trao cho mỗi bên một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của hai bên nam nữ.

Điều 26. Từ chối đăng ký kết hôn

Trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên không đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình, thì trong thời hạn 7 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã mời hai bên nam, nữ đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

MỤC 3. ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

Điều 27. Thẩm quyền đăng ký khai tử

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử. Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú của người chết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết thực hiện việc đăng ký khai tử.
2. Việc đăng ký khai tử cho quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú trước khi đi nghĩa vụ quân sự.
3. Việc đăng ký khai tử cho sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, công an nhân dân được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người chết.
4. Đối với việc đăng ký khai tử cho người chết ở nơi tạm giam, tạm giữ, thì người chỉ huy trực tiếp nơi tạm giam, tạm giữ có trách nhiệm phải thông báo về nơi người đó cư trú trước khi bị tạm giam, tạm giữ để đăng ký khai tử.
5. Việc đăng ký khai tử cho người chết trong khi thi hành án phạt tù, chết do bị thi hành án tử hình hoặc chết tại cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi giam giữ của người đó.

Điều 28. Thời hạn đăng ký khai tử

Khi có người chết tại nhà hoặc khi nhận được giấy báo tử, người thân thích của người chết phải đi khai tử. Nếu người chết không có người thân thích, thì chủ nhà hoặc người có trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi người đó chết đi khai tử.

Đối với khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, thì thời hạn đăng ký khai tử là 48 giờ, kể từ khi người đó chết.

Đối với khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, thì thời hạn trên không quá 15 ngày.

Điều 29. Đăng ký khai tử cho trẻ em sinh ra rồi mới chết

Trẻ em sinh ra mà sống được 24 giờ trở lên rồi mới chết thì vừa phải đăng ký khai sinh, vừa phải đăng ký khai tử, nếu chết trước khi sinh (chết lưu) hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải đăng ký khai tử.

Điều 30. Đăng ký khai tử trong các trường hợp người chết có nghi vấn, chết do bệnh dịch

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đăng ký khai tử và cấp Giấy phép mai táng sau khi đã có văn bản xác định nguyên nhân chết của Công an cấp có thẩm quyền trong các trường hợp sau đây:

- a. Chết đột ngột mà không rõ nguyên nhân;
- b. Chết do tai nạn;
- c. Chết do bị giết, do tự tử hoặc nghi là bị giết, bị bức tử;

- d. Người chết không rõ tung tích;
- đ. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Người phát hiện người chết có nghi vấn phải báo ngay cho Công an cơ sở nơi gần nhất, Công an cơ sở phải báo ngay lên Công an cấp trên có thẩm quyền. Khi nhận được tin báo, Công an cấp có thẩm quyền phải có văn bản xác định nguyên nhân chết để Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đăng ký khai tử.

2. Trong trường hợp chết do bệnh dịch, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đăng ký khai tử và cấp Giấy phép mai táng sau khi đã có ý kiến của cơ quan y tế có thẩm quyền.

Điều 31. Đăng ký khai tử cho người chết không rõ tung tích

Người phát hiện người chết không rõ tung tích phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có người chết để lập biên bản xác nhận tình trạng người chết không rõ tung tích. Biên bản phải có chữ ký của người phát hiện ra người chết không rõ tung tích, đại diện Công an xã, đại diện Ủy ban nhân dân và hai người làm chứng.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có người chết phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tìm người thân thích của người chết. Trong thời hạn 72 giờ, kể từ khi phát hiện người chết, nếu không tìm được người thân thích và được phép của Công an cấp có thẩm quyền, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có người chết phải thực hiện việc đăng ký khai tử, mai táng và lưu giữ hình ảnh, dấu tích, đồ vật của người chết.

Điều 32. Đăng ký khai tử cho người bị Toà án tuyên bố là đã chết

1. Việc đăng ký khai tử cho người bị Toà án tuyên bố là đã chết được thực hiện khi quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Người yêu cầu Toà án tuyên bố một người là đã chết phải thực hiện việc đăng ký khai tử.

2. Khi một người bị Toà án tuyên bố là đã chết, đã được đăng ký khai tử, nay trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai tử căn cứ vào quyết định của Toà án về việc huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó đã chết, gạch tên người đó trong sổ đã đăng ký khai tử.

Điều 33. Cấp Giấy báo tử

1. Thẩm quyền cấp Giấy báo tử:

a. Đối với người chết tại bệnh viện hoặc chết tại các cơ sở Y tế khác, thì Trưởng khoa hoặc người phụ trách cơ sở y tế đó cấp Giấy báo tử;

b. Đối với người chết trên các phương tiện giao thông, thì người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông phải lập biên bản xác nhận việc chết, có chữ ký xác nhận của ít nhất hai hành khách cùng đi trên phương tiện giao thông đó. Khi đến bến đỗ đầu tiên đối với từng loại phương tiện giao thông, người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông bàn giao biên bản xác nhận việc chết cho người phụ trách bến đỗ, người phụ trách bến đỗ có trách nhiệm đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi gần nhất để làm thủ tục cấp Giấy báo tử;

c. Đối với người chết trong thời gian đang làm nghĩa vụ quân sự, thì cấp có thẩm quyền trong quân đội của người đó cấp Giấy báo tử;

d. Đối với người thường trú một nơi, nhưng chết ở một nơi khác ngoài cơ sở y tế, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết cấp Giấy báo tử;

đ. Đối với người chết trong trạm giam, thì Giám thị trại giam cấp Giấy báo tử;

e. Đối với người bị thi hành án tử hình, thì cơ quan thi hành án tử hình cấp Giấy báo tử;

g. Trong trường hợp một người bị Toà án tuyên bố là đã chết, thì quyết định tuyên bố chết của Toà án được

thay cho Giấy báo tử;

h. Trong trường hợp người chết có nghi vấn hoặc chết do bệnh dịch, thì văn bản xác định nguyên nhân chết của Công an hoặc ý kiến của cơ quan Y tế có thẩm quyền được thay cho Giấy báo tử.

Cơ quan đã cấp Giấy báo tử có trách nhiệm gửi Giấy báo tử về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết để làm thủ tục đăng ký khai tử.

2. Đối với người chết tại nhà ở nơi cư trú, thì không phải cấp Giấy báo tử mà chỉ thực hiện việc đăng ký khai tử.

Điều 34. Thủ tục đăng ký khai tử

Người đi khai tử phải nộp Giấy báo tử và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Sổ hộ khẩu gia đình của người chết;
2. Chứng minh nhân dân của người đi khai tử.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Nếu có đủ hồ sơ hợp lệ, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp ngay cho người đến khai tử một bản chính Giấy chứng tử và Giấy cho phép mai táng, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai tử. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của người đi khai tử.

Nếu một người cư trú một nơi, nhưng chết ở một nơi khác mà không có điều kiện mai táng tại nơi cư trú, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết có trách nhiệm cấp Giấy cho phép mai táng.

Trong trường hợp đăng ký khai tử cho người chết không rõ tung tích, nếu không có cơ sở để xác định ngày chết và nơi chết, thì ngày phát hiện ra người đó chết là ngày chết, nơi chết là nơi lập biên bản, nguyên nhân chết được ghi theo văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan Công an. Những phần còn lại trong Giấy chứng tử và trong Sổ đăng ký khai tử được để trống. Phần ghi chú trong Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ "người chết không rõ tung tích" và ghi chính xác địa điểm đã mai táng người chết.

MỤC 4. ĐĂNG KÝ NHẬN NUÔI CON NUÔI

Điều 35. Thẩm quyền đăng ký nhận nuôi con nuôi

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người xin nhận nuôi con nuôi, hoặc của người được nhận làm con nuôi thực hiện việc đăng ký nhận nuôi con nuôi.

Điều 36. Thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi

Người xin nhận nuôi con nuôi phải nộp đơn xin nhận nuôi con nuôi, Giấy thoả thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi của cha, mẹ đẻ, người giám hộ, cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người nhận nuôi con nuôi;
2. Chứng minh nhân dân của người nhận nuôi con nuôi;
3. Sổ hộ khẩu gia đình của người nhận nuôi con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi tại nơi đăng ký nhận nuôi con nuôi;
4. Giấy khai sinh của người được nhận làm con nuôi. Trong trường hợp trẻ em chưa được khai sinh, thì phải đăng ký khai sinh trước khi đăng ký nhận nuôi con nuôi;
5. Nếu người được nhận làm con nuôi từ 9 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2, 3 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin nhận nuôi con nuôi phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi người nhận nuôi công tác (đối với cán bộ, công chức, người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân), hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (đối với nhân dân) của người nhận nuôi về việc người đó có tư cách đạo đức tốt và có đủ điều kiện khác để nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình. Trong đơn phải có cam kết của người xin nhận nuôi con nuôi về việc chăm sóc, giáo dục trẻ em. Nếu người nhận nuôi con nuôi có vợ hoặc chồng, thì đơn phải có chữ ký của cả vợ và chồng.

Trong trường hợp con nuôi là thương binh, người tàn tật hoặc người xin nhận con nuôi già yếu, cô đơn, thì đơn phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về hoàn cảnh đặc biệt đó.

Giấy thỏa thuận của cha, mẹ đẻ, người giám hộ, cơ sở y tế, hoặc cơ sở trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em về việc đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cha, mẹ, người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ sở Y tế, cơ sở trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em đó.

Điều 37. Thời hạn đăng ký nhận nuôi con nuôi

Khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh việc xin nhận nuôi con nuôi. Trong trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi có nguồn gốc không rõ ràng, thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành niêm yết công khai việc xin nhận nuôi con nuôi tại trụ sở Ủy ban nhân dân, đồng thời thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 7 ngày. Trong trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc xin nhận nuôi con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình và không có khiếu nại, tố cáo thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho bên giao và bên nhận con nuôi biết về ngày đăng ký.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu bên giao, bên nhận và con nuôi không đến đăng ký việc nhận nuôi con nuôi mà không có lý do chính đáng, thì Ủy ban nhân dân huỷ việc xin đăng ký nhận nuôi con nuôi đó và thông báo cho đương sự biết. Sau đó, nếu đương sự xin đăng ký lại việc nhận nuôi con nuôi, thì thủ tục đăng ký được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

Điều 38. Lễ giao nhận con nuôi

Tại lễ giao nhận con nuôi, bên giao, bên nhận con nuôi và người được xin làm con nuôi phải có mặt. Bên giao, bên nhận con nuôi phải cùng ký tên vào Sổ đăng ký nhận nuôi con nuôi và biên bản giao, nhận con nuôi. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và trao cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận nuôi con nuôi, giải thích cho bên nhận nuôi và con nuôi về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận nuôi con nuôi cấp theo yêu cầu của hai bên giao và nhận nuôi con nuôi.

Điều 39. Từ chối đăng ký nhận nuôi con nuôi

Trong trường hợp xét thấy người xin nhận nuôi con nuôi không có đủ các điều kiện để nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình, thì trong thời hạn 7 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã mời hai bên giao và nhận con nuôi đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

Điều 40. Ghi chú chấm dứt việc nhận nuôi con nuôi

Khi nhận được Quyết định của Tòa án về việc chấm dứt nuôi con nuôi đã có hiệu lực pháp luật, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký việc nhận nuôi con nuôi ghi chú vào sổ đã đăng ký nhận nuôi con nuôi.

MỤC 5. ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ

Điều 41. Thẩm quyền đăng ký giám hộ

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận

giám hộ thực hiện việc đăng ký giám hộ.

Điều 42. Đăng ký giám hộ đương nhiên

Người làm giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ Luật Dân sự phải đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để đăng ký việc giám hộ. Trong trường hợp giữa những người cùng có thể làm giám hộ đương nhiên có sự thoả thuận về việc cử một người trong số họ làm giám hộ, thì người đó phải xuất trình văn bản thoả thuận khi đăng ký giám hộ.

Điều 43. Thủ tục đăng ký cử người giám hộ

1. Khi đăng ký cử người giám hộ, người được cử làm giám hộ phải nộp văn bản cử giám hộ của cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức cử người giám hộ, Giấy chấp thuận việc làm giám hộ của người được cử làm giám hộ và xuất trình các giấy tờ sau đây:

- a. Giấy khai sinh của người giám hộ;
- b. Sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ;
- c. Chứng minh nhân dân hoặc Giấy uỷ quyền của người hoặc tổ chức được cử làm giám hộ.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

2. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc cử người giám hộ đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về giám hộ, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc cử người giám hộ.

Khi đăng ký cử người giám hộ, người cử giám hộ, người được cử làm người giám hộ và người được giám hộ đều phải có mặt. Nếu một người trong số họ vì có lý do chính đáng mà vắng mặt, thì phải có uỷ quyền bằng văn bản, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận giám hộ, giải thích cho người giám hộ và người được giám hộ về quyền và nghĩa vụ của hai bên, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký giám hộ. Trong Quyết định công nhận giám hộ phải ghi rõ lý do cử giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người được cử làm người giám hộ. Nếu người được giám hộ có tài sản riêng, thì phải ghi rõ tình trạng tài sản của người được giám hộ. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận giám hộ cấp theo yêu cầu của bên cử giám hộ và bên nhận giám hộ.

Điều 44. Thừ chối đăng ký giám hộ

Trường hợp không có đủ cơ sở để đăng ký việc giám hộ, thì trong thời hạn 7 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã mời người xin đăng ký giám hộ đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

Điều 45. Đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký giám hộ thực hiện đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ.
2. Việc thay đổi người giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 80 của Bộ Luật Dân sự
3. Việc chấm dứt giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 82 của Bộ Luật Dân sự.

Điều 46. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ

Người xin thay đổi, chấm dứt giám hộ phải nộp đơn, Quyết định công nhận việc giám hộ và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ hoặc của người được giám hộ nơi đã đăng ký giám hộ trước đây;
2. Chứng minh nhân dân của người giám hộ;
3. Biên bản xác định tình trạng tài sản hiện tại của người được giám hộ (nếu trong Quyết định công nhận giám hộ trước đây có ghi về tình trạng tài sản của người được giám hộ), có xác nhận của Ủy ban nhân dân

cấp xã nơi có tài sản của người được giám hộ.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy yêu cầu xin thay đổi hoặc chấm dứt giám hộ là chính đáng và không có gì tranh chấp liên quan đến tài sản của người được giám hộ, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi chú vào sổ đã đăng ký việc giám hộ trước đây, thu hồi Quyết định công nhận giám hộ đã cấp. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận chấm dứt giám hộ được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp xin thay đổi giám hộ, thì sau khi đã chấm dứt quan hệ giám hộ cũ, thủ tục đăng ký giám hộ mới được thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này.

MỤC 6. ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN CHA, MẸ, CON

Điều 47. Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người con công nhận và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, nếu việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp.

Điều 48. Thủ tục đăng ký việc cha, mẹ nhận con

Người xin nhận con phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người con;
2. Sổ hộ khẩu gia đình của người con;
3. Chứng minh nhân dân của người có đơn yêu cầu;
4. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con. Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2, 3 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin nhận con phải có sự đồng ý của người hiện đang nuôi dưỡng trẻ em đó. Nếu người được nhận làm con từ 9 tuổi trở lên, thì phải được sự đồng ý của người con đó.

Trong trường hợp một người mà tính mạng bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác, không thể đến Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu công nhận người khác là con mình, thì đơn được thay thế bằng văn bản có xác nhận của hai người làm chứng về nguyện vọng nhận con của người đó. Trong trường hợp người đó đã có đơn xin nhận con, thì người thân thích hoặc người được uỷ quyền thay mặt người đó làm thủ tục đăng ký việc cha, mẹ nhận con.

Điều 49. Thủ tục đăng ký việc con nhận cha, mẹ

Người xin nhận cha, mẹ phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người xin nhận cha, mẹ;
2. Sổ hộ khẩu gia đình của người xin nhận cha, mẹ;
3. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con. Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin nhận cha hoặc mẹ phải được người hiện đang là mẹ hoặc cha, và người được nhận là cha, hoặc mẹ đồng ý.

Trong trường hợp người xin nhận cha hoặc mẹ dưới 15 tuổi, thì đơn do mẹ, cha, hoặc người đang nuôi dưỡng viết, nếu trẻ em từ 9 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó, nếu từ đủ 15 tuổi trở lên, thì đơn phải do chính người đó viết.

Điều 50. Thời hạn đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh và niêm yết công khai việc xin nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân. Trong trường hợp cần phải xác minh thêm thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc xin nhận cha, mẹ, con có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình và không có khiếu nại, thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho các bên về ngày đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Khi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, thì cả cha, mẹ và người được nhận làm con phải có mặt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con hoặc con nhận cha, mẹ, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận được cấp theo yêu cầu của các bên cha, mẹ, con.

Điều 51. Từ chối đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Trong trường hợp không có đủ cơ sở để công nhận việc nhận cha, mẹ, con, thì Ủy ban nhân dân cấp xã mời người xin nhận cha, mẹ, con đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

MỤC 7. ĐĂNG KÝ VIỆC THAY ĐỔI HỌ, TÊN, CHỮ ĐỆM; CẢI CHÍNH HỌ, TÊN, CHỮ ĐỆM, NGÀY, THÁNG, NĂM SINH; XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC

Điều 52. Thẩm quyền đăng ký việc thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú hoặc nơi đã đăng ký khai sinh của người có đơn yêu cầu có thẩm quyền cho thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh (sau đây gọi chung là thay đổi, cải chính hộ tịch); xác định lại dân tộc đã được đăng ký trong bản chính Giấy khai sinh.

Điều 53. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc

1. Người xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

- a. Bản chính Giấy khai sinh;
- b. Sổ hộ khẩu gia đình của người có đơn yêu cầu;
- c. Chứng minh nhân dân;
- d. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh đủ điều kiện theo quy định tại Điều 29 của Bộ Luật Dân sự (đối với trường hợp xin thay đổi họ, tên), và Điều 30 của Bộ Luật Dân sự (đối với trường hợp xin xác định lại dân tộc).

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm a, b, c trên đây thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc phải nói rõ lý do và các nội dung xin thay đổi, cải chính, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người có đơn yêu cầu cư trú. Trong trường hợp xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc tại Ủy ban nhân dân cấp xã không phải nơi đã đăng ký khai sinh, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây.

2. Việc thay đổi, cải chính hộ tịch, đối với người dưới 18 tuổi được thực hiện theo đơn yêu cầu của cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp. Đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc không trái với các quy định của pháp luật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Căn

cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp ghi rõ nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch và bản chính Giấy khai sinh của đương sự. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi một bản sao Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho cơ quan Công an cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh để ghi chú nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký khai sinh của đương sự. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Điều 54. Từ chối đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc

Trong trường hợp không có đủ cơ sở để đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản.

Điều 55. Điều chỉnh giấy tờ, hồ sơ cá nhân sau khi có Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc

Cơ quan, tổ chức hữu quan hiện đang quản lý hồ sơ cá nhân của đương sự căn cứ vào Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bản chính Giấy khai sinh đã ghi chú sự thay đổi để điều chỉnh các giấy tờ, hồ sơ cá nhân của đương sự.

MỤC 8. GHI VÀO SỔ CÁC THAY ĐỔI HỘ TỊCH KHÁC

Điều 56. Nội dung ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác

Các thay đổi hộ tịch khác bao gồm các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Điều 57. Thẩm quyền ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác

Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch thực hiện ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác trên cơ sở quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 58. Thủ tục ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi ra quyết định liên quan đến các thay đổi hộ tịch khác, có trách nhiệm gửi một bản sao quyết định về Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký các sự kiện hộ tịch để ghi vào sổ nội dung các thay đổi hộ tịch khác.

Trong trường hợp một người đã bị Tòa án ra quyết định tuyên bố mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, đã được ghi vào sổ tại Ủy ban nhân dân, mà có quyết định của Tòa án huỷ bỏ việc tuyên bố, thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nơi đã ghi vào sổ căn cứ vào quyết định đó để ghi chú nội dung việc huỷ bỏ này.

MỤC 9. ĐĂNG KÝ QUÁ HẠN, ĐĂNG KÝ LẠI

Điều 59. Đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

- Việc sinh, tử chưa đăng ký trong thời hạn quy định tại Điều 18 và Điều 28 của Nghị định này, thì phải đăng ký theo thủ tục đăng ký quá hạn.
- Người có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh, khai tử mà không đăng ký đúng theo thời hạn quy định của Nghị định này, nếu không có lý do chính đáng, thì có thể bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Thẩm quyền đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú thực hiện việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn.

Điều 61. Thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

- Khi đăng ký khai sinh quá hạn, đương sự phải có đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này, ngoài ra còn phải nộp đơn xin đăng ký khai sinh quá hạn, trong đơn phải nói rõ lý do về việc

không đăng ký đúng hạn.

2. Khi đăng ký khai tử quá hạn, đương sự phải có đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này, ngoài ra còn phải nộp đơn xin đăng ký khai tử quá hạn, trong đơn phải nói rõ lý do về việc không đăng ký đúng hạn.

Điều 62. Thời hạn đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký quá hạn là đúng sự thật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc và ghi "Đăng ký quá hạn" vào cột "ghi chú" của hai loại sổ nói trên. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh, Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Điều 63. Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi đã được đăng ký, nhưng bản chính và sổ gốc đã bị mất hoặc hư hỏng mà không sử dụng được, thì được đăng ký lại.

Điều 64. Thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú hoặc nơi đương sự đã đăng ký hộ tịch thực hiện việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi.

Điều 65. Thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Người xin đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi, phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Sổ hộ khẩu gia đình;
2. Chứng minh nhân dân;
3. Các giấy tờ cần thiết khác để chứng minh sự kiện hộ tịch được đăng ký lại là đúng sự thật.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin đăng ký lại phải có xác nhận của hai người làm chứng.

Trong trường hợp xin đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân không phải là nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch về việc đã đăng ký.

Điều 66. Thời hạn đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký lại là đúng sự thật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh, Giấy chứng tử, Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc và ghi "Đăng ký lại" vào cột "ghi chú" của các loại sổ nói trên. Trong trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Khi đăng ký lại việc kết hôn, nhận nuôi con nuôi, tại lễ trao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy công nhận việc nuôi con nuôi các bên đương sự phải có mặt.

Điều 67. Từ chối việc đăng ký quá hạn, đăng ký lại

Trong trường hợp không có đủ cơ sở để giải quyết cho đăng ký quá hạn, đăng ký lại, thì Ủy ban nhân dân cấp xã từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản.

CHƯƠNG IV

ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 68. Thẩm quyền đăng ký khai sinh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của người nước ngoài thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha và mẹ là người nước ngoài, nếu họ có yêu cầu.
2. Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam đang cư trú tại Việt Nam còn người kia là người nước ngoài được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam. Thời hạn đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

Điều 69. Thủ tục đăng ký khai sinh

Người đi đăng ký khai sinh phải nộp đơn, Giấy chứng sinh và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu có);
2. Giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú của người nước ngoài tại Việt Nam;
3. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân, hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người đi khai sinh.

Trong trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài, thì giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này được thay thế bằng Sổ hộ khẩu gia đình của cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

Trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, nếu có người nhận làm cha, mẹ đẻ của trẻ em, thì Sở Tư pháp căn cứ vào Quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà ghi tên của người được công nhận là cha, mẹ vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của người con.

Điều 70. Thời hạn đăng ký khai sinh

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp một bản chính Giấy khai sinh cho trẻ em, Sở Tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai sinh. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu của người đi đăng ký khai sinh.

Trong trường hợp cần xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Điều 71. Thẩm quyền đăng ký khai tử

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của người đã chết là người nước ngoài thực hiện việc đăng ký khai tử.

Điều 72. Thủ tục đăng ký khai tử

Người đi đăng ký khai tử phải nộp đơn, Giấy báo tử và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam của người đã chết;
2. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người đi khai tử.

Điều 73. Thời hạn đăng ký khai tử

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp một bản chính Giấy chứng tử cho người đi đăng ký khai tử, Sở Tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai tử, gửi qua đường ngoại giao một bản sao Giấy chứng tử cho Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự tại Việt Nam của nước mà người chết là công dân (nếu có). Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của người đi đăng ký khai tử.

Việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài chết trong các trường hợp quy định tại Điều 30 của Nghị định

này, chỉ được thực hiện sau khi có văn bản xác nhận việc chết của cơ quan Công an, hoặc của cơ quan Y tế cấp tỉnh.

Điều 74. Đăng ký khai sinh, khai tử cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài

Việc đăng ký khai sinh, khai tử xảy ra ở Việt Nam cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại các Điều từ Điều 68 đến Điều 73 của Nghị định này.

Điều 75. Đăng ký kết hôn, nhận nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con, nhận giám hộ có yếu tố nước ngoài

Việc đăng ký kết hôn, nhận nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con, nhận đỡ đầu (giám hộ) giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài và giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Điều 76. Thẩm quyền đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam

Việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam, nếu có yêu cầu được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người nước ngoài cư trú.

Điều 77. Thủ tục đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam

Người nước ngoài xin đăng ký kết hôn với nhau tại Việt Nam, phải tuân theo quy định của pháp luật nước họ về điều kiện kết hôn và có Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân về việc cho phép được đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Giấy này phải được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải được dịch ra tiếng Việt, có chứng nhận của Công chứng nhà nước.

Điều 78. Thời hạn đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký Giấy chứng nhận kết hôn, Sở Tư pháp tiến hành việc trao cho mỗi bên một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

Khi trao Giấy chứng nhận kết hôn, cả hai bên nam, nữ là người nước ngoài phải có mặt để cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của hai bên nam, nữ.

Điều 79. Thẩm quyền đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã đăng ký khai sinh trước đây của người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 80. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Người xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Bản chính Giấy khai sinh;
2. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;
3. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh đủ điều kiện theo quy định của Điều 29 Bộ luật Dân sự (đối với trường hợp xin thay đổi họ, tên), và Điều 30 Bộ luật Dân sự (đối với trường hợp xin xác định lại dân tộc).

Đơn xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc phải nói rõ lý do và các nội dung xin thay đổi, cải chính, có xác nhận của hai người làm chứng.

Điều 81. Thời hạn đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc. Căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp ghi rõ nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, bản chính Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của đương sự.

Điều 82. Việc sử dụng các giấy tờ hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho công dân Việt Nam ở nước ngoài

1. Các giấy tờ về hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho công dân Việt Nam ở nước ngoài, nếu sử dụng tại Việt Nam phải được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải được dịch ra tiếng Việt, có chứng nhận của Công chứng nhà nước.

2. Trong trường hợp công dân Việt Nam hồi hương về nước có những giấy tờ hộ tịch do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, thì phải ghi chú vào Sổ đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

Điều 83. Thẩm quyền ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch do kết hôn, nuôi con nuôi, ly hôn và chấm dứt việc nuôi con nuôi (sau đây gọi chung là đăng ký các thay đổi về hộ tịch)

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi công dân Việt Nam cư trú hoặc nơi lưu trữ sổ đã đăng ký hộ tịch của người đó thực hiện việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch do kết hôn, nuôi con nuôi, ly hôn và chấm dứt việc nuôi con nuôi đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Điều 84. Nguyên tắc công nhận các thay đổi về hộ tịch

1. Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi do cơ quan có thẩm quyền của nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp cấp, được coi là căn cứ cho việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch.

Bản án, Quyết định cho ly hôn, chấm dứt nuôi con nuôi do toà án có thẩm quyền của nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp mà không có yêu cầu công nhận tại Việt Nam cũng được coi là căn cứ cho việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch.

2. Đối với các nước chưa ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp, thì các giấy tờ về hộ tịch nói tại khoản 1 của Điều này chỉ được coi là căn cứ cho việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch tại Việt Nam trên nguyên tắc có đi có lại.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc áp dụng nguyên tắc này đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 85. Thủ tục ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch

1. Người xin ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch phải có đơn yêu cầu gửi cho Bộ Tư pháp. Kèm theo đơn yêu cầu, tùy từng trường hợp phải có:

a. Hộ chiếu hoặc Giấy tờ hợp lệ thay thế;

b. Bản sao Giấy đăng ký kết hôn, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc bản sao Bản án, Quyết định của Toà án nước ngoài xử ly hôn, chấm dứt việc nuôi con nuôi.

Các giấy tờ trên được lập thành hai bộ hồ sơ như nhau.

2. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp xem xét, nếu có đủ điều kiện, thì gửi Công văn nêu rõ ý kiến kèm theo một bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện việc ghi vào sổ.

Trong trường hợp không đủ điều kiện, thì Bộ Tư pháp trả hồ sơ cho đương sự và giải thích rõ lý do bằng văn bản.

3. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ và Công văn của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc ghi sổ các thay đổi về hộ tịch.

Điều 86. Thẩm quyền đăng ký quá hạn việc sinh, tử cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã xảy ra sự kiện sinh, tử của người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện đăng ký quá hạn việc sinh, tử.

Điều 87. Thủ tục đăng ký quá hạn việc sinh, tử cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Người xin đăng ký quá hạn việc sinh, tử phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau:

1. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;
2. Các giấy tờ cần thiết khác để chứng minh việc đăng ký quá hạn việc sinh, tử là đúng sự thật.

Đơn xin đăng ký quá hạn phải trình bày rõ lý do xin đăng ký quá hạn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã xảy ra sự kiện sinh, tử và của hai người làm chứng.

Điều 88. Thời hạn đăng ký quá hạn việc sinh, tử cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký quá hạn là đúng sự thật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký, cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử, Sở Tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc và ghi "Đăng ký quá hạn có yếu tố nước ngoài" vào cột "Ghi chú" của hai loại sổ nói trên. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh, Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp cần xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Điều 89. Thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú trước khi xuất cảnh hoặc nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây của người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi đã được đăng ký trước đây tại Việt Nam.

Điều 90. Thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Người xin đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau:

1. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;
2. Các giấy tờ cần thiết khác để chứng minh việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi là đúng sự thật.

Đơn xin đăng ký phải trình bày rõ lý do xin đăng ký lại, có xác nhận của hai người làm chứng. Trong trường hợp đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân không phải là nơi đã đăng ký hộ tịch, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây về sự kiện hộ tịch đã đăng ký.

Điều 91. Thời hạn đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc đăng ký lại là chính đáng và việc đăng ký trước đây là đúng sự thật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký, cấp cho đương sự một trong các loại: bản chính Giấy khai sinh, Giấy chứng tử, Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận nuôi con nuôi, Sở Tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc, và ghi "Đăng ký lại có yếu tố nước ngoài" vào

cột "Ghi chú" của các loại sổ nói trên.

Trong trường hợp cần xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Đối với việc đăng ký lại kết hôn, nhận nuôi con nuôi, khi trao Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, các bên đương sự phải có mặt để cùng ký vào Sổ và Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Sổ và Giấy chứng nhận việc nuôi con nuôi.

CHƯƠNG V

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 92. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân, tổ chức liên quan đến việc đăng ký hộ tịch

1. Công dân, tổ chức có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc từ chối đăng ký hoặc đăng ký hộ tịch trái pháp luật.
2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thủ tục quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 93. Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền trong việc quản lý và đăng ký hộ tịch

Người có thẩm quyền trong việc đăng ký và quản lý hộ tịch mà do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố ý làm trái với các quy định của Nghị định này và văn bản pháp luật khác về hộ tịch, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 94. Xử lý đối với cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của Nhà nước trong đăng ký hộ tịch

Cá nhân, tổ chức có trách nhiệm phải đi đăng ký hộ tịch mà không thực hiện đúng theo các quy định của Nghị định này, hoặc có hành vi gian dối khi đăng ký hộ tịch, thì tùy mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 95. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký, và thay thế Điều lệ đăng ký hộ tịch ban hành theo Nghị định số 04/CP ngày 16 tháng 01 năm 1961 của Chính phủ. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 96. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 97. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.